

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỨ KỲ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 04 – 3 – 2025.

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng.
2. Ông Nguyễn Thanh Hải

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Anh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh, kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 377/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2024 về việc *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị Ngọc A, sinh năm 1996; Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện U, thành phố H.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đình M, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện T, tỉnh HD.

(Chị A và anh M đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn, chị Trương Thị Ngọc A trình bày:

Về hôn nhân: Chị Trương Thị Ngọc A và anh Nguyễn Đình M tự nguyện kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã D (nay là xã D), huyện TK cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/11/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà của anh M được hai năm thì phát sinh

hiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tôn trọng nhau, thường xuyên xảy ra bất hòa, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Năm 2017, chị về nhà bố mẹ đẻ của chị tại xã T, huyện U, thành phố H sống và sống ly thân với anh M cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị không mong muốn đoàn tụ gia đình với anh M nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh M.

Về con chung: Chị A và anh M có một con chung là Nguyễn Phúc Đ, sinh ngày 16/5/2015. Con chung đang ở cùng chị Anh. Chị A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung chị.

Về tài sản chung và nợ chung, tài sản riêng, nợ riêng: Vợ chồng không có, chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt văn bản, tài liệu cho bị đơn và đã triệu tập bị đơn đến làm việc, tham gia phiên họp, phiên hòa giải nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc, cũng không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kết quả làm việc với Ủy ban nhân dân xã và các đoàn thể xã D, trưởng thôn C thể hiện: Anh Nguyễn Đình M và chị Trương Thị Ngọc A có đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân xã D (nay là xã D) ngày 04/11/2014. Sau khi kết hôn, anh Mạnh, chị A ở và làm ăn tại nhà anh M tại địa phương. Vợ chồng chung sống với nhau được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, chị A thường bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị. Đến năm 2017, chị A về nhà bố mẹ đẻ sống và vợ chồng anh chị sống ly thân với nhau cho đến nay. Chị A và anh M có 01 con chung là cháu Nguyễn Phúc Đ, sinh ngày 16/5/2015, con chung đang sống với chị A. Từ khi vợ chồng ly thân, anh M cũng đi làm ăn, không rõ ở đâu nhưng anh thường về nhà tại địa phương. Về hoàn cảnh gia đình của anh M, hiện nay bố, mẹ đẻ của anh M đã chết, người thân của anh M không có ở địa phương. Khi Tòa án xác minh, đại diện thôn có gọi điện thông tin đến anh M thì anh có trình bày quan điểm là thống nhất ly hôn với chị A và anh đồng ý để chị A nuôi con chung. Anh không về tham gia giải quyết vụ án vì không thể sắp xếp công việc, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh. Nay chị A đề nghị ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung với anh M, quan điểm của địa phương là đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kết quả làm việc với bà Lê Thị H (mẹ đẻ chị A) thể hiện: Chị A và anh M là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại xã D (nay là xã D), huyện TK, tỉnh H D. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống tại quê chồng. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn do anh M không chịu làm ăn, không quan tâm đến gia đình, vợ chồng thường xuyên bất hòa với nhau. Nhiều lần bà khuyên bảo nhưng anh M không nghe mà còn bảo bà đón chị A về. Năm 2017, không thể tiếp tục chung sống nên chị A đã bỏ về nhà bà và sống ly thân với anh M cho đến nay. Chị A và anh M có một con chung là Nguyễn Phúc Đ, sinh

ngày 16/5/2015, hiện đang sống với chị A. Nay chị A xin ly hôn với anh M, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị A. Trường hợp Tòa án giao con chung cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng, bà sẽ hỗ trợ chị A trong việc chăm sóc cháu.

Tại phiên tòa các đương sự đã được triệu tập hợp lệ, chị A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ quan điểm xin ly hôn với anh M và yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung. Anh M vắng mặt lần thứ 2 không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 51, 56; 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A, xử cho chị A được ly hôn với anh M; Giao con chung Nguyễn Phúc Đ, sinh ngày 16/5/2015 cho chị A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; Chấp nhận sự tự nguyện của chị A về việc không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con. Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung: Chị A không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Đình M đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, chị Trương Thị Ngọc A có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về nội dung: Chị Trương Thị Ngọc A và anh Nguyễn Đình M tự nguyện kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân xã D (nay là xã D), huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/11/2014 nên hôn nhân giữa Chị A và anh M là hôn nhân hợp pháp. Trên cơ sở lời trình bày của chị A, bà H (mẹ đẻ chị A), kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng chị A và anh M chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra bất hòa, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên vợ chồng chị A và anh M đã không còn chung sống với nhau từ năm 2017. Đối với anh M, tuy anh không có mặt tại địa phương tại thời điểm Tòa án giải quyết nhưng thông qua đại diện địa phương xác định anh đã được thông tin và biết chị A đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh, anh cũng thể hiện quan điểm đồng ý ly hôn với chị A nhưng vì điều kiện công việc

nên anh không thể về tham gia tố tụng, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Qua đó thể hiện, tình trạng hôn nhân giữa anh M và Chị A đã mâu thuẫn, cả chị A và anh M không còn mong muốn đoàn tụ gia đình, mục đích hôn nhân giữa chị A và anh M không thể đạt được nên chị A yêu cầu ly hôn với anh M là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận và xử cho chị Trương Thị Ngọc A được ly hôn với anh Nguyễn Đình M.

[3] Về con chung: Chị Trương Thị Ngọc A và anh Nguyễn Đình M có một con chung là Nguyễn Phúc Đ, sinh ngày 16/5/2015, đang ở với chị A và cháu đang có cuộc sống ổn định. Chị A xác định từ khi vợ chồng không còn chung sống với nhau, chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Hiện tại chị có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện chăm sóc con chung. Bên cạnh đó, cháu Nguyễn Phúc Đ cũng có nguyện vọng muốn sống cùng với chị A. Do đó, để đảm bảo cuộc sống ổn định và sự phát triển toàn diện cho con chung của chị A và anh M, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, tiếp tục giao cháu Nguyễn Phúc Đ cho chị A nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị A về việc không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung. Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trương Thị Ngọc A không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Trương Thị Ngọc A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội vềán phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội vềán phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị Ngọc A. Xử cho chị Trương Thị Ngọc A được ly hôn với anh Nguyễn Đình M.

[2] Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Phúc Đ, sinh ngày 16/5/2015 cho chị Trương Thị Ngọc A nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) (con chung đang sống cùng với chị Anh). Chấp nhận sự tự nguyện của chị A về việc không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con. Anh Nguyễn Đình M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[3] Về án phí: Chị Trương Thị Ngọc A phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được đối trừ 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai số 0005792 ngày 09 tháng 12 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

[4] Về quyền kháng cáo: Chị Trương Thị Ngọc A và anh Nguyễn Đình M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THA dân sự huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã D, huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Mỹ Như